

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRAFUCO **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 20/CV-TP

V/v: giải trình biến động lợi nhuận
quý I năm 2017 so với quý I năm 2016

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2017.

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động giảm lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 so với quý I năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017: 24.550.706.308 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2016: 30.368.771.112 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2017 giảm so với quý I năm 2016: 5.818.064.804 đồng
- Tỷ lệ giảm: 19,1%

*** Nguyên nhân tăng:**

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 25% trong khi chi phí bán hàng quý I/ 2017 so với quý I/2016 tăng 129,7%, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 19,1%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý I/ 2017 giảm so với quý I/2016.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Thuma
Đỗ Thị Thu Trà



Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (Trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84.4. 38691172 Fax: 84.4. 38691802

ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/06/2016 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: contact@tranphu.vn

Website: www.tranphucable.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

-----***-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2017

HÀ NỘI, 04-2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I - Năm 2017

Đơn vị tính: đồng việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324,958,883,214	327,547,274,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	94,560,715,025	113,398,597,081
1. Tiền	111	V.1	94,560,715,025	113,398,597,081
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		41,784,417,258	42,297,468,159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59,275,417,212	51,702,336,931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,263,541,806	4,826,335,514
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	315			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	428,262,020	8,951,599,494
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.5	(36,321,260,509)	(36,321,260,509)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	13,138,456,729	13,138,456,729
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	185,619,603,795	168,011,639,327
1. Hàng tồn kho	141	V.6	185,619,603,795	168,011,639,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,994,147,136	3,839,570,393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,079,866,649	1,877,798,027
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297,945,783	1,345,437,662
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.12b	616,334,704	616,334,704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ.	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195,299,676,328	194,607,333,948
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		75,184,665,908	66,208,005,025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	73,718,695,111	64,713,019,710
- Nguyên giá	222		270,537,094,880	258,815,035,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(196,818,399,769)	(194,102,016,089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,465,970,797	1,494,985,315
- Nguyên giá	228		2,262,995,423	2,262,995,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(797,024,626)	(768,010,108)
III. Bất động sản đầu tư	230			0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		87,281,439,277	96,860,698,712
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	87,281,439,277	96,860,698,712
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	28,732,300,316	28,732,300,316
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2	60,836,620,863	60,836,620,863
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(32,104,320,547)	(32,104,320,547)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,101,270,827	2,806,329,895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,101,270,827	2,806,329,895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		520,258,559,542	522,154,608,908

1	3	2	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		155,236,897,216	181,683,652,890
I. Nợ ngắn hạn	310		139,871,504,966	167,242,800,640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,103,291,907	93,178,107,516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,539,492,831	15,558,638,394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	5,449,248,221	8,015,300,225
4. Phải trả người lao động	314		1,241,138,541	10,889,632,050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		1,559,577,870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	18,327,864,257	18,254,588,542
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	83,055,500,566	14,654,784,900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,154,968,643	5,132,171,143
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15,365,392,250	14,440,852,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả nội bộ dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

191 4:0:3 1x1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15,365,392,250	14,440,852,250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quý phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.15	365,021,662,326	340,470,956,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	365,021,662,326	340,470,956,018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	156,800,000,000	156,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,800,000,000	156,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư và Phát triển	418	V.15	50,843,936,103	50,843,936,103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	157,377,726,223	132,827,019,915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132,827,019,915	14,584,756,468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,550,706,308	118,242,263,447
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		520,258,559,542	522,154,608,908

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Val
Đỗ Thị Trà

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

h

Hà nội, ngày tháng 04 năm 2017
Tổng Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Phú
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đỗ Thị Trà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I - NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	T. Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	370,452,469,947	463,405,535,923	370,452,469,947	463,405,535,923
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	40,083,652,070	48,573,632,980	40,083,652,070	48,573,632,980
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	330,368,817,877	414,831,902,943	330,368,817,877	414,831,902,943
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	274,821,379,209	353,256,798,236	274,821,379,209	353,256,798,236
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	55,547,438,668	61,575,104,707	55,547,438,668	61,575,104,707
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	75,355,673	198,690,463	75,355,673	198,690,463
7	Chi phí tài chính	22	VI.6	2,311,501,051	2,964,514,228	2,311,501,051	2,964,514,228
	-Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6	2,311,501,051	2,879,532,245	2,311,501,051	2,879,532,245
8	Chi phí bán hàng	24	VI.7b	9,707,738,822	22,299,763,569	9,707,738,822	22,299,763,569
9	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	VI.7a	6,822,834,544	5,834,816,704	6,822,834,544	5,834,816,704
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.7a	36,780,719,924	30,674,700,669	36,780,719,924	30,674,700,669
11	Thu nhập khác	31	VI.9	2,407,842,126	23,594,091	2,407,842,126	23,594,091
12	Chi phí khác	32	VI.10	1,152,686,285		1,152,686,285	
13	Lợi nhuận khác	40	VI.10	1,255,155,841	23,594,091	1,255,155,841	23,594,091
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	38,035,875,765	30,698,294,760	38,035,875,765	30,698,294,760
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7,667,104,653	6,147,588,452	7,667,104,653	6,147,588,452
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	30,368,771,112	24,550,706,308	30,368,771,112	24,550,706,308
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1,937	1,566	1,937	1,566
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1,937	1,566	1,937	1,566

Người lập biểu
 (ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn An
 Nguyễn Văn An

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ph

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Thu Trà
 ĐỖ THỊ THU TRÀ
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Quý I - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý I			Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	
		3	4	5	6	
I	2					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	426,191,705,575	327,930,641,966	426,191,705,575	327,930,641,966	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(478,105,841,233)	(318,224,241,922)	(478,105,841,233)	(318,224,241,922)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14,840,145,359)	(18,522,650,284)	(14,840,145,359)	(18,522,650,284)	
4. Tiền lãi vay phải trả	04	(600,615,760)	(280,269,988)	(600,615,760)	(280,269,988)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8,400,000,000)	(17,739,864,349)	(8,400,000,000)	(17,739,864,349)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	497,727,265	545,229,565	497,727,265	545,229,565	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,752,320,663)	(12,988,866,115)	(8,752,320,663)	(12,988,866,115)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(84,009,490,175)	(39,280,021,127)	(84,009,490,175)	(39,280,021,127)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,828,639,002)	(418,786,418)	(3,828,639,002)	(418,786,418)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249,973,955	51,896,572	249,973,955	51,896,572	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,578,665,047)	(366,889,846)	(3,578,665,047)	(366,889,846)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	72,398,535,866	89,619,913,742	72,398,535,866	89,619,913,742	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,648,262,700)	(126,194,774,174)	(3,648,262,700)	(126,194,774,174)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
		3	4	5	6
6	36		(15,306,976,000)		(15,306,976,000)
Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	68,750,273,166	(51,881,836,432)	68,750,273,166	(51,881,836,432)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18,837,882,056)	(91,528,747,405)	(18,837,882,056)	(91,528,747,405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,398,597,081	109,518,972,299	113,398,597,081	109,518,972,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	94,560,715,025	17,990,224,894	94,560,715,025	17,990,224,894

Người lập biểu

Quang
Đỗ Thị Thu Trà

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017
Tổng Giám Đốc



Trần Phú

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đỗ Thị Thu Trà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước một thành viên theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cơ điện Trần Phú thành Công ty CP Cơ điện Trần Phú.

Hiện nay, Công ty CP Cơ điện Trần Phú là doanh nghiệp có 38.88% vốn Nhà nước, Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng trong và ngoài nước, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ 1 ngày 19/12/2009.

Vốn điều lệ của Công ty: 156.800.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ tám trăm triệu đồng).

Trụ sở chính: Số 41 - Phố Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất.
- Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 09/03/2010, thay đổi lần 7 ngày 01/06/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp

- Sản xuất xuất plastic nguyên sinh, đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, rèn dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại . . . ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

- Sản xuất, kinh doanh các chủng loại dây điện gồm: dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị chiếu sáng, đồ điện dân dụng, thiết bị điện . . .
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy công cụ và máy tạo hình kim loại, vật liệu xây dựng . .
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp khu đô thị
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện,
- Bán buôn quặng kim loại, sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, hóa chất (trừ loại hóa chất dung trong nông nghiệp), chất dẻo dạng nguyên sinh, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại
- Bán buôn các loại vật tư, sản phẩm hàng hóa trong sản xuất dây cáp điện
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô
- Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho (không bao gồm kinh doanh bất động sản)
- Quảng cáo thương mại, cho thuê máy móc thiết bị, dạy nghề công ty nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện
- Chuyên giao công nghệ sản xuất dây dẫn điện, đào tạo công nhân kỹ thuật chế tạo dây điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính:

Là một đơn vị thực hiện sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng với sản phẩm chủ lực là dây và cáp điện trần, dây bọc lõi đồng, lõi nhôm, nguyên vật liệu chủ yếu được nhập trực tiếp từ nước ngoài, giá nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến trên thị trường kim loại màu thế giới. .

- Quý I năm 2017, nền kinh tế trong nước vẫn còn rất khó khăn như vấn đề hàng tồn kho vẫn ở mức cao, sản xuất đã có dấu hiệu tăng trở lại nhưng vẫn ở mức chậm. Trong bối cảnh ấy Ban lãnh đạo công ty vẫn luôn chỉ đạo cố gắng đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn luôn ở mức cao nhất, đem lại sự an toàn tuyệt đối cho khách hàng, lấy chữ tín để giữ khách hàng và là phương châm để công ty tồn tại và phát triển.

- Cùng với xu hướng hội nhập, bắt đầu từ năm 2006, Việt Nam đang thực hiện lộ trình giảm thuế theo các cam kết AFTA cũng như các cam kết đàm phán đa phương, song phương gia nhập WTO và sắp tới là TTP, sản phẩm ngoại nhập xâm nhập thị trường trong nước, góp phần đẩy mức độ cạnh tranh lên cao gây ra không ít khó khăn cho việc tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

a) Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.88%

b) Công ty CP dây điện và phích cắm Trần Phú

Địa chỉ: Lô số 4, CN4 khu công nghiệp vừa và nhỏ, Từ Liêm, TP Hà nội

Tỷ lệ góp vốn: 40.66%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm 2017 của công ty bắt đầu từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam (VND).

III: Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế trong Công ty dù phát sinh theo đơn vị tiền tệ nào cũng được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng theo tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hay chi phí tài chính trong năm tài chính và đã được điều chỉnh khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản tiền và tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

03. Nguyên tắc kees toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết tuân thủ chuẩn mực kế toán đầu tư vào công ty liên kết.

04. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho:
 - + Đối với hàng hoá, vật tư tồn kho: Ghi nhận và xác định giá trị theo phương pháp Bình quân gia quyền.
 - + Đối với sản phẩm dở dang cuối kỳ: Xác định dựa trên giá trị nguyên vật liệu chính.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	5-20 năm
- Máy móc, thiết bị:	07-12 năm
- Phương tiện vận tải:	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-08 năm
- Phần mềm quản lý:	08-10 năm
- Vườn cây lâu năm:	5 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	15-20 năm

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

09. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết chia cổ tức của Đại hội cổ đông công ty.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ (theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm cuối năm) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn.
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế hiện hành

Tài khoản thuế các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp khác áp dụng để lập các chỉ tiêu còn lại của Báo cáo tài chính này tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với Các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 TIỀN	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ		550,679,887		527,027,537
Tiền gửi ngân hàng		94,010,035,138		112,871,569,544
Tiền đang chuyển				
Cộng		94,560,715,025		113,398,597,081

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	34,731,246,282	32,104,320,547	34,731,246,282	32,104,320,547
- Công ty CP dây điện và Phích cắm Trần Phú	26,105,374,581		26,105,374,581	
Cộng	60,836,620,863	32,104,320,547	60,836,620,863	32,104,320,547

* Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu của 02 công ty liên kết không có giao dịch nên không có căn cứ đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
- tạm ứng		305,284,520		75,000,000
- Ký cược, ký quỹ		111,574,560		111,574,560
- Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ		3,818,182		8,560,562,382
- Phải thu khác		7,584,758		204,462,552
Cộng		428,262,020		8,951,599,494

4 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	67.5	13,138,456,729	67.5	13,138,456,729
Cộng	67.5	13,138,456,729	67.5	13,138,456,729

+ Lô hàng thiếu chờ xử lý phát sinh từ Quý II/2011. Hiện nay, các cơ quan có thẩm quyền vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành

5 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Năm phát sinh	tỷ lệ trích (%)	31/03/2017	01/01/2017
Công ty DVSX và XNK Châu á	2005	100	2,701,189,620	2,701,189,620
Xí nghiệp dịch vụ TH và XD	2005	100	58,384,153	58,384,153
BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	1997	100	111,574,560	111,574,560
Công ty TNHH SX dây và cáp điện xây lắp HoàngPhát	2005	100	12,932,284	12,932,284
Công ty xây dựng số 2	2003	100	59,980,800	59,980,800
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (gốc)	2012	100	21,186,822,782	21,186,822,782
Công ty CP sản xuất Thanh Vân (lãi)	2011	100	8,288,196,272	8,288,196,272
Công ty TNHH TM Dịch vụ Thảo Tâm	2012	100	3,902,180,038	3,902,180,038
Cộng			36,321,260,509	36,321,260,509

6 HÀNG TỒN KHO	31/03/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu		17,576,164,705		21,336,063,504
Công cụ, dụng cụ		7,012,588,081		4,704,083,519
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		75.640.343.327		63.358.961.707

Thành phẩm	79,995,793,391	73,217,816,306
Hàng hóa	5,394,714,291	5,394,714,291
	185,619,603,795	168,011,639,327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	185,619,603,795	168,011,639,327

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	28,057,937,290	221,354,982,792	8,212,526,813	1,112,588,904	77,000,000	258,815,035,799
Số tăng trong kỳ	465,620,000	11,391,003,472	-	-	-	11,856,623,472
- Mua trong năm		11,391,003,472				11,391,003,472
- Xây dựng mới	465,620,000					465,620,000
Số giảm trong kỳ		134,564,391				134,564,391
- Thanh lý, nhượng bán		134,564,391				134,564,391
- Giảm do góp vốn bằng tài sản						
Số dư cuối kỳ	28,523,557,290	232,611,421,873	8,212,526,813	1,112,588,904	77,000,000	270,537,094,880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,172,027,890	180,443,117,092	5,021,157,389	446,763,167	18,950,551	194,102,016,089
Số tăng trong kỳ	512,792,128	2,188,789,336	128,056,590	17,460,018	3,849,999	2,850,948,071
- Khấu hao trong kỳ	512,792,128	2,188,789,336	128,056,590	17,460,018	3,849,999	2,850,948,071
Số giảm trong kỳ		134,564,391				134,564,391
- Thanh lý, nhượng l		134,564,391				134,564,391
- Giảm do góp vốn b						
Số dư cuối kỳ	8,684,820,018	182,497,342,037	5,149,213,979	464,223,185	22,800,550	196,818,399,769
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19,885,909,400	40,911,865,700	3,191,369,424	665,825,737		64,713,019,710
Tại ngày cuối kỳ	19,838,737,272	50,114,079,836	3,063,312,834	648,365,719	54,199,450	73,718,695,111

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Số tăng trong kỳ	-			-
Số giảm trong kỳ	-			-
Số dư cuối kỳ	1,493,821,000	379,467,057	389,707,366	2,262,995,423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	91,911,484	286,391,258	389,707,366	768,010,108
Số tăng trong kỳ	18,672,762	10,341,756		29,014,518
- Khấu hao trong kỳ	18,672,762	10,341,756		29,014,518
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	110,584,246	296,733,014	389,707,366	797,024,626
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		93,075,799	0	1,494,985,315
Tại ngày cuối kỳ		82,734,043	0	1,465,970,797

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

31/03/2017

01/01/2017

	VND	VND
Máy móc thiết bị	73,245,455	10,414,338,275
- TB dây chuyền sản xuất dây điện	54,545,455	54,545,455
- Khu vực công và Nhà bảo vệ Cty - 41 Phương Liệt	18,700,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	87,208,193,822	86,446,360,437
- CP các hạng mục chung XD Nhà máy mới	22,567,002,030	22,501,984,030
- CP đền bù, giải phóng mặt bằng XD nhà máy mới	13,318,305,627	13,318,305,627
- San nền kê đá Nhà máy mới	7,495,308,073	7,495,308,073
- Hàng rào NM mới	1,274,993,134	1,140,399,224
- TK bản vẽ, dự toán và XD Nhà HC, ăn ca - NMM	6,097,243,138	6,097,243,138
- Nhà xưởng số 2 - Nhà máy mới	16,260,091	16,260,091
- Nhà xưởng SX số 1 và kho TP	23,105,035,720	23,105,035,720
- Sân đường nội bộ và thoát nước mưa	5,545,760,091	5,545,760,091
- Thiết kế, XD trạm cấp nước	3,678,343,652	3,116,122,177
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000 KVA-22/0.4 KV	3,562,271,266	3,562,271,266
- Hạng mục kê đất và hàng rào tạm	547,671,000	547,671,000
Cộng	87,281,439,277	96,860,698,712

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	2,079,866,649	1,877,798,027
- Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	90,000,000	153,000,000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,989,866,649	1,724,798,027
Dài hạn	4,101,270,827	2,806,329,895
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,101,270,827	2,806,329,895
Cộng	6,181,137,476	4,684,127,922

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay ngắn hạn	83,055,500,566	14,654,784,900
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	71,473,995,866	
Vay khác (Huy động vốn)	11,581,504,700	14,654,784,900
Vay dài hạn	15,365,392,250	14,440,852,250
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	15,365,392,250	14,440,852,250
Cộng	98,420,892,816	29,095,637,150

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a) Phải nộp	8,015,300,225	185,623,510	499,263,966	5,449,248,221
Thuế TNCN	304,451,918	125,376,955	427,679,011	2,149,862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,687,729,299	6,147,588,452	8,400,000,000	5,435,317,751
Các loại thuế khác	23,119,008	60,246,555	71,584,955	11,780,608
b) Phải thu	1,961,772,366	1,047,491,879	0	914,280,487
Tiền thuế đất	616,334,704			616,334,704
Thuế giá trị gia tăng	1,345,437,662	1,047,491,879		297,945,783

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Lãi vay ngân hàng		19,254,470
Tiền phép năm 2016		1,230,369,600

Lãi HDV chưa đủ kỳ hạn		309,953,800
Cộng	0	1,559,577,870

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội		73
Kinh phí công đoàn	262,829,695	224,337,770
Cty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ đền bù và di dời NM	18,000,000,000	18,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,034,562	30,250,772
Cộng	18,327,864,257	18,254,588,615

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	CL tỷ giá hối đoái	LN chưa PP	Tổng
Số dư đầu năm trước	156,800,000,000		50,843,936,103			112,007,470,564	319,651,406,667
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						118,242,263,447	118,242,263,447
Giảm vốn trong năm nay							-
Phân phối lợi nhuận						(97,012,000,000)	(97,012,000,000)
Giảm khác						(410,714,096)	(410,714,096)
Số dư cuối năm trước	156,800,000,000		50,843,936,103	-	-	132,827,019,915	340,470,956,018
Số dư đầu năm nay	156,800,000,000		50,843,936,103	-	-	132,827,019,915	340,470,956,018
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong kỳ						24,550,706,308	24,550,706,308
Phân phối lợi nhuận							-
Điều chỉnh giảm LN năm trước							-
Trả cổ tức							-
Số dư cuối năm nay	156,800,000,000	-	50,843,936,103	-	-	157,377,726,223	365,021,662,326

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	60,960,000,000	60,960,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	95,840,000,000	95,840,000,000
Cộng	156,800,000,000	156,800,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156,800,000,000	156,800,000,000
+ Vốn góp đầu năm	156,800,000,000	156,800,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Năm nay Năm trước

	VND	VND
Số lượng CP đăng ký phát hành	15,680,000	15,680,000
Số lượng cổ phiếu mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,680,000	15,680,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,680,000	15,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	50,843,936,103	50,843,936,103
- Quỹ khác thuộc vốn CSH		
Cộng	50,843,936,103	50,843,936,103
16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/03/2017	01/01/2017
	USD	USD
- Ngoại tệ các loại	1,700.91	1,707.50

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán Thành phẩm	462,732,280,343	369,854,961,323
Doanh thu bán NVL, phế liệu	673,255,580	585,508,624
Doanh thu khác		12,000,000
Cộng	463,405,535,923	370,452,469,947
2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	48,573,632,980	40,083,652,070
Cộng	48,573,632,980	40,083,652,070
Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện		
3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán Thành phẩm	414,158,647,363	329,771,309,253
Doanh thu thuần bán NVL, phế liệu	673,255,580	585,508,624
Doanh thu thuần khác	0	12,000,000
Cộng	414,831,902,943	330,368,817,877
4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	352,080,291,375	274,050,038,215
Giá vốn của NVL, phế liệu đã bán	1,176,506,861	771,340,994
Cộng	353,256,798,236	274,821,379,209
5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,890,622	56,506,242
Lãi CL tỷ giá đã thực hiện		11,193,118
Lãi bán hàng trả chậm	40,799,841	7,656,313
Cộng	198,690,463	75,355,673
6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016

Lãi tiền vay	VND 2,879,532,245	VND 2,311,501,051
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84,981,983	
Cộng	2,964,514,228	2,311,501,051
7 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
a) Các khoản Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	5,834,816,704	6,822,834,544
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	96,672,299	164,174,013
- Chi phí nhân công	2,513,312,908	3,679,666,540
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135,815,754	135,815,754
- Chi phí QLDN khác	3,089,015,743	2,843,178,237
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22,299,763,569	9,707,738,822
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1,367,821,650	1,296,838,950
- Chi phí hỗ trợ bán hàng và phát triển thị trường	14,635,602,078	7,639,424,450
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu SP	2,966,893,127	216,937,365
- Chi phí bán hàng khác	3,329,446,714	554,538,057
8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30,698,294,760	38,035,875,765
Các khoản điều chỉnh tăng	39,647,502	299,647,502
- CP không được tính để giảm trừ thuế TNDN	39,647,502	299,647,502
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Doanh thu tài chính do đánh giá lại tỷ giá cuối năm		
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	992,606,681	
Tổng thu nhập chịu thuế	30,737,942,262	38,335,523,267
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,147,588,452	7,667,104,653
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	6,147,588,452	7,667,104,653
9 THU NHẬP KHÁC	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
- Tiền thu được từ bán hồ sơ thầu		
- Tiền phạt thu được		13,000,000
- Đền bù giải phóng mặt bằng, di dời MMTB, trạm biến áp		1,689,434,000
- Thanh lý TSCĐ		689,118,126
- Các khoản khác	23,594,091	16,290,000
Cộng	23,594,091	2,407,842,126
10 CHI PHÍ KHÁC	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
- Các khoản bị phạt		
- Chi phí bảo hành SP		242,400
- CP di chuyển máy móc TB và trạm biến áp do GPMB		841,779,995
- CP thanh lý TSCĐ		310,663,483
- Các khoản khác		407
Cộng	0	1,152,686,285

11 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366,059,697,664	257,058,737,690
- Chi phí nhân công	1,765,281,370	9,274,649,619
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,744,146,835	2,537,721,514
- Chi phí DV mua ngoài	13,809,544,175	7,805,141,487
- Chi phí khác bằng tiền	21,560,678,059	10,132,835,414
Cộng	405,939,348,103	286,809,085,724

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ**

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	72,398,535,866	89,619,913,742

2 SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG KỲ

	Quý I - Năm 2017	Quý I - Năm 2016
	VND	VND
- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	3,648,262,700	126,194,774,174



VIII. Các thông tin khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào đáng chú ý phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể gây ảnh hưởng đến kỳ kế toán quý I/2017

- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty là sản xuất dây, cáp điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

- Thông tin về các bên có liên quan:

Trong quý, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I-2016	Quý I-2017
Doanh thu			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	184.931.249	
Mua hàng			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	1.569.059.305	
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược		
Chi phí chiết khấu thanh toán			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	1.069.786	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc quý I/2017

	Mối quan hệ	Quý I-2016	Quý I-2017
Phải thu			
Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	1.679.065	(559.543)
Phải trả			
- Công ty CP dây và ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết		189.770.535
- Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược		

- Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý kết thúc ngày 31/03/2016

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thị Thu Trà





TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đỗ Thị Thu Trà